



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2016



Ngày 30 tháng 06 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,976,445,602,462	1,760,505,566,664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,119,875,143,585	739,148,574,877
1. Tiền	111		109,839,829,072	9,955,597,367
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,010,035,314,513	729,192,977,510
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	242,472,159,865
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	15,000,000,000	242,472,159,865
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		654,009,934,274	612,575,589,224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	295,286,311,724	308,774,582,642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	53,556,435,407	70,664,611,325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	103,956,748,901	142,663,082,744
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	206,283,879,501	95,546,753,772
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5,073,441,259)	(5,073,441,259)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	66,914,809,894	54,858,726,920
1. Hàng tồn kho	141		67,953,839,565	55,897,756,591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,039,029,671)	(1,039,029,671)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120,645,714,709	111,450,515,778
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	1,610,412,531	174,362,284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	117,274,473,398	108,180,725,590
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1,760,828,780	3,095,427,904
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,686,111,309,088	5,617,496,809,137
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,150,203,624,085	1,218,957,815,855
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	387,849,371,747	513,557,918,202
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	231,425,250,000	231,425,250,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	530,929,002,338	473,974,647,653
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,305,322,639,416	1,340,154,312,455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	56,874,427,651	57,442,630,017
- Nguyên giá	222		93,372,805,845	91,557,637,028

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36,498,378,194)	(34,115,007,011)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1,248,448,211,765	1,282,711,682,438
- Nguyên giá	228		1,526,781,784,611	1,525,216,052,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(278,333,572,846)	(242,504,370,049)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,632,957,804,984	2,349,751,423,638
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	2,632,957,804,984	2,349,751,423,638
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		403,432,851,514	507,853,652,827
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	256,148,595,976	317,250,898,671
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	2,902,900,000	2,902,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	(2,902,900,000)	(2,902,900,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	147,284,255,538	190,602,754,156
VI. Tài sản dài hạn khác	260		194,194,389,089	200,779,604,362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	88,667,595,168	74,667,904,377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	105,526,793,921	126,111,699,985
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7,662,556,911,550	7,378,002,375,801
			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,924,236,214,789	4,619,899,386,089
I. Nợ ngắn hạn	310		988,654,573,965	991,680,769,559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	31,780,900,435	129,431,357,954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	12,875,614,715	10,298,522,995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	10,940,772,440	13,076,492,849
4. Phải trả người lao động	314		1,797,742,359	1,528,188,801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	51,772,831,928	47,893,513,978
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	246,200,639	246,201,184
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	291,649,407,970	213,283,734,876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	585,906,500,000	572,851,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	1,684,603,479	3,071,256,922
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,935,581,640,824	3,628,218,616,530
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	78,971,486,428	78,971,486,428
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	3,801,324,003,800	3,493,960,979,506
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	55,286,150,596	55,286,150,596
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,738,320,696,761	2,758,102,989,712
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,738,320,696,761	2,758,102,989,712
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3,657,748,096	3,657,748,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	18,378,273,041	18,378,273,041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	461,721,996,609	469,717,670,076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		346,934,303,296	164,712,310,046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114,787,693,313	305,005,360,030
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		326,015,029,015	337,801,648,499
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7,662,556,911,550	7,378,002,375,801

(0)

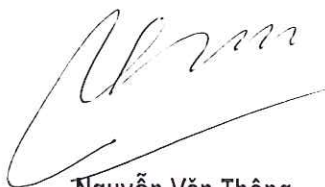
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1,008.65	1,015.25
+ EUR			-	-

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Nhung
BCTC hợp nhất

Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐẦU ĐƯƠNG
CII
QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Văn Thành

Trang 3

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

roi

roi

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100,177,369,039	109,666,666,462	169,821,924,270	186,570,489,462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,324,659,289	2,286,114,902	4,588,458,767	4,574,556,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		97,852,709,750	107,380,551,560	165,233,465,503	181,995,933,007
4. Giá vốn hàng bán	11		58,701,851,191	75,577,076,208	94,516,105,129	133,322,286,601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39,150,858,559	31,803,475,352	70,717,360,374	48,673,646,406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		84,257,130,971	62,223,143,010	167,513,004,066	196,095,094,805
7. Chi phí tài chính	22		26,694,041,030	48,787,373,423	51,904,570,015	88,473,296,785
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,694,041,030	48,769,232,335	51,904,361,706	88,454,597,685
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7,782,112,277	6,171,030,332	16,039,427,305	12,329,872,555
9. Chi phí bán hàng	25		4,674,808,197	3,523,858,242	8,438,978,714	7,414,465,859
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,738,290,611	18,371,242,785	35,526,720,221	31,140,100,122
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		82,082,961,969	29,515,174,244	158,399,522,795	130,070,751,000
12. Thu nhập khác	31		133,939,247	96,000,000	229,940,155	169,205,438,544
13. Chi phí khác	32		223,605,004	267,003,000	223,605,004	288,619,276
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(89,665,757)	(171,003,000)	6,335,151	168,916,819,268
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		81,993,296,212	29,344,171,244	158,405,857,946	298,987,570,268
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,049,921,672	2,924,184,916	16,267,254,513	11,278,323,447
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(70,610,038)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		72,943,374,540	26,419,986,328	142,138,603,433	287,779,856,859
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		59,245,029,720	17,471,063,898	114,787,693,313	264,745,416,928
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13,698,344,820	8,948,922,430	27,350,910,120	23,034,439,931
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		307	283	595	4,284
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		158,405,857,946	298,987,570,268
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		58,888,229,294	32,057,775,114
- Các khoản dự phòng	03		-	841,201,879
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,215,281)	(433,924)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(183,551,008,689)	(196,094,660,881)
- Chi phí lãi vay	06		51,904,361,706	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4,496,410,956	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90,142,635,932	135,791,452,456
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57,387,572,323	742,475,344,325
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(110,273,858)	(1,026,068,553,103)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,702,554,366	296,355,148,400
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,688,248,384)	(65,498,041,578)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(67,813,995,254)	(73,005,556,285)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19,003,927,125)	(44,385,720,419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(350,362,345)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63,265,955,655	(34,335,926,204)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(369,897,074,833)	(272,337,456,295)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		125,708,546,455	18,123,403,068
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150,000,000)	(324,747,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		227,622,159,865	36,435,796,953
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(905,213,958,510)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,985,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123,947,130,602	19,854,231,269

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		107,230,762,089	(1,420,899,983,515)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(12,596,040,000)	512,547,052,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(44,360,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		437,945,036,852	1,541,022,088,249
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85,312,012,558)	(541,703,993,052)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(129,808,348,611)	(34,140,903,412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		210,228,635,683	1,477,679,883,785
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		380,725,353,427	22,443,974,066
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		739,148,574,877	44,211,919,920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,215,281	433,924
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,119,875,143,585	66,656,327,910

(0)

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Nhung



Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 2 năm 2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,976,445,602,462	1,760,505,566,664
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,119,875,143,585	739,148,574,877
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,000,000,000	242,472,159,865
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		654,009,934,274	612,575,589,224
4. Hàng tồn kho	140		66,914,809,894	54,858,726,920
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		120,645,714,709	111,450,515,778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,686,111,309,088	5,617,496,809,137
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,150,203,624,085	1,218,957,815,855
2. Tài sản cố định	220		1,305,322,639,416	1,340,154,312,455
3. Bất động sản đầu tư	240		2,632,957,804,984	2,349,751,423,638
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		403,432,851,514	507,853,652,827
5. Tài sản dài hạn khác	260		194,194,389,089	200,779,604,362
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,662,556,911,550	7,378,002,375,801

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,924,236,214,789	4,619,899,386,089
1. Nợ ngắn hạn	310		988,654,573,965	991,680,769,559
2. Nợ dài hạn	330		3,935,581,640,824	3,628,218,616,530
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,738,320,696,761	2,758,102,989,712
1. Vốn chủ sở hữu	410		2,738,320,696,761	2,758,102,989,712
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,662,556,911,550	7,378,002,375,801

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 2 năm 2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100,177,369,039	109,666,666,462	169,821,924,270	186,570,489,462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,324,659,289	2,286,114,902	4,588,458,767	4,574,556,455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97,852,709,750	107,380,551,560	165,233,465,503	181,995,933,007
4. Giá vốn hàng bán	11		58,701,851,191	75,577,076,208	94,516,105,129	133,322,286,601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39,150,858,559	31,803,475,352	70,717,360,374	48,673,646,406
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		84,257,130,971	62,223,143,010	167,513,004,066	196,095,094,805
7. Chi phí tài chính	22		26,694,041,030	48,787,373,423	51,904,570,015	88,473,296,785
8. Chi phí bán hàng	25		4,674,808,197	3,523,858,242	8,438,978,714	7,414,465,859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,738,290,611	18,371,242,785	35,526,720,221	31,140,100,122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		82,082,961,969	29,515,174,244	158,399,522,795	130,070,751,000
11. Thu nhập khác	31		133,939,247	96,000,000	229,940,155	169,205,438,544
12. Chi phí khác	32		223,605,004	267,003,000	223,605,004	288,619,276
13. Lợi nhuận khác	40		(89,665,757)	(171,003,000)	6,335,151	168,916,819,268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81,993,296,212	29,344,171,244	158,405,857,946	298,987,570,268
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,049,921,672	2,924,184,916	16,267,254,513	11,278,323,447
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(70,610,038)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72,943,374,540	26,419,986,328	142,138,603,433	287,779,856,859
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		307	283	595	4,284

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2016
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (9) chín công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của công ty và các công ty con là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa thiết bị điện; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con	09
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	06
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất qua gián tiếp:	02
+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:	

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.99%	89.99%	671,325,846,295	
2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99.81%	99.81%	78,000,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	258,876,000,000	
4/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
5/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT và XD Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
6/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
7/ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Cầu Đường Lữ Gia	99.99%	99.99%	100,000,000,000	
Cộng	xxx	xxx	2,175,283,262,249	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99.99%	99.99%	Tỉnh Bình Dương
2/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	100.00%	100.00%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	49.75%	49.75%	101,665,115,976	
2/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	154,483,480,000	
Cộng	xxx	xxx	256,148,595,976	

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như: vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- **Đầu tư vào công ty con**

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty ka65p báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- **Đầu tư vào công ty liên kết;**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định..

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kế khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

+ Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư cho dự án B.O.T trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty, Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	1,287,670,167	180,006,939
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108,552,158,905	9,775,590,428
- Các khoản tương đương tiền	1,010,035,314,513	729,192,977,510
Cộng	1,119,875,143,585	739,148,574,877

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;		2,902,900,000	(2,902,900,000)		2,902,900,000	(2,902,900,000)
+ Cty CP đầu tư AQUA 290,290 CP		2,902,900,000	(2,902,900,000)	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)
.....						
Cộng	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	15,000,000,000	15,000,000,000	242,472,159,865	242,472,159,865
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,000,000,000	15,000,000,000	242,472,159,865	242,472,159,865
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	147,284,255,538	147,284,255,538	190,602,754,156	190,602,754,156
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác			-	-
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	147,284,255,538	147,284,255,538	190,602,754,156	190,602,754,156
.....				
Cộng	162,284,255,538	162,284,255,538	433,074,914,021	433,074,914,021

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty con		-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	218,052,103,284	38,096,492,692	295,193,833,284	22,057,065,387
+ Dự án Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre	63,568,623,284	38,096,492,692	63,568,623,284	22,057,065,387
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gđ1	154,483,480,000	-	231,625,210,000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
.....				
Cộng	218,052,103,284	38,096,492,692		22,057,065,387
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	256,148,595,976		317,250,898,671	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Cty CP Cơ khí Điện Lử Gia với hoạt động chính Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1.
- + Công ty TNHH Dịch vụ MCSC với hoạt động thu phí được đầu tư gián tiếp qua Cty CP Cầu đường Hiền An Bình.

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

- + Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu với dự án Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre ;

+ Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

- Ngày 05/01/2016 Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG góp vốn 100% vào Công ty TNHH Dịch vụ MCSC số tiền 02 tỷ đồng theo vốn điều lệ công ty với hoạt động là thu phí .

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	295,286,311,724	308,774,582,642
a) Phải thu của khách hàng	295,075,111,724	307,828,422,642
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2,715,574,000	2,715,574,000
- Cty CP Him Lam	3,158,377,829	13,894,266,899
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	1,318,185,651	-
- Cty TNHH DVTM-XD Đông Mê Kông	276,118,118	276,118,118
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	4,644,703,767	4,028,570,767
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	1,018,100,000
- Trình Văn Hà	4,526,151,579	4,526,151,579
- Tổng Cty Xây dựng số 1 - TNHH MTV	591,643,820	591,643,820
- Công Ty TNHH MTV Chiếu Sáng Công Công TP.HCM	611,199,600	1,290,750,450
- Công Ty Cổ Phần Điện Chiếu Sáng Hùng Quang	3,362,804,800	1,369,925,030
- Công Ty CP Thái Bình Dương	146,656,785	2,933,135,700
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	392,151,100	331,193,500
- Tổng Cty ĐT PT Đô Thị Và KCN Việt Nam-TNHH Một Thành Viên	751,178,000	-
- Chi nhánh 6 - Cty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	575,421,000	-
- Công Ty TNHH XD và PT Viễn Thông Hưng Thịnh Phát	357,553,130	-
- UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	251,418,309,508	251,418,309,508
- Công Ty TNHH XD Điện Minh Sang	-	737,296,560
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16,672,841,355	20,159,245,029
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	211,200,000	946,160,000
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIH)	-	324,990,000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	211,200,000	621,170,000
3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	387,849,371,747	513,557,918,202
- UBNDTP.HCM giá trị đầu tư dự án cầu SG	387,849,371,747	513,557,918,202
Cộng	683,346,883,471	823,278,660,844

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	206,283,879,501	-	95,546,753,772	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu người lao động;	-			
- Ký cược, ký quỹ;	9,000,000		9,000,000	
- Cho mượn (tạm ứng);	1,609,910,392		1,488,054,076	
- Các khoản chi hộ;	73,629,415		76,408,904	-
+ Nộp hộ Bảo hiểm cho Người lao động	676,902		42,993,491	
+ Metro Pacific Tollways Corporation	39,537,100			
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	33,415,413		33,415,413	
- Phải thu khác.	204,591,339,694	-	93,973,290,792	-
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CIH)	91,642,622,515		41,355,463,742	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	25,062,497,446		15,117,640,175	
+ Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	8,992,821,910		8,992,821,910	
+ Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn (I)	-		11,368,400,000	
- Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	442,865,749		-	

- Công ty dịch vụ MCSC: Doanh thu thu phí từ 29/3 đến 31/3	857,920,000		-
+ Điều chỉnh giảm 5% giá gốc đầu tư vào công ty BOT TL-MT	77,141,730,000		-
+ Công ty CP Đầu tư Cầu Đường CII	20,000		-
+ Cổ đông thể nhân	25,140,000		-
+ Phải thu nhận bàn giao từ CTY TNHH MTV CK điện LG	283,640,353		283,640,353
+ Lệ phí Tòa án	12,217,526		12,217,526
+ Đặt cọc thuê VP	60,000,000		60,000,000
+ BQL Dự án	52,523,488		52,523,488
+ <i>Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dự thu</i>	-		15,370,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 11 - HCM	-		1,300,785,749
+ Quyết toán thuế VAT (Hoàn trước, chưa có hóa đơn)	-		25,522,462
+ Phải thu khác	17,340,707		34,275,387
b) Trả trước cho người bán	53,556,435,407		70,664,611,325
- Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Ninh Phước	1,735,690,000		1,735,690,000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	7,652,417,196		6,245,341,314
- Công ty TNHH Xây dựng Phú Vinh	-		3,396,508,425
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư An Phát	-		10,181,678,661
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ninh Hải	5,079,462,215		5,079,462,215
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	1,450,000,000		1,450,000,000
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	528,185,000		528,185,000
- Cty CP Kim Sơn Hải	820,000,000		820,000,000
- Cty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia	-		231,000,000
- Cty CP Xây Lắp Điện Chiếu Sáng	525,473,275		-
- Cty TNHH Minh Vương	300,000,800		-
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII	22,655,927,006		24,303,171,783
- Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	675,221,926		
- Phòng Tài Chính - Kế toán huyện Thuận Bắc	3,502,102,640		3,502,102,640
- Công ty TNHH XD Thương mại DV Lê Hà	-		1,682,463,596
- Trả trước cho người bán khác	8,631,955,349		11,509,007,691
c) Dài hạn khác	530,929,002,338		473,974,647,653
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	427,511,550,369		366,060,784,728
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	103,417,451,969		107,913,862,925
...	-		
d/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	103,956,748,901		142,663,082,744
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	103,956,748,901		142,663,082,744
...	-		
e/ Phải thu về cho vay dài hạn	231,425,250,000		231,425,250,000
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231,425,250,000		231,425,250,000
Cộng	1,126,151,316,147		1,014,274,345,494

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820,000,000	-	820,000,000	820,000,000	-	820,000,000
Cty CTGT 621 - CT Trung Lương Mỹ Thuận	369,361,503	-	369,361,503	369,361,503	-	369,361,503
Khách hàng khác - phải thu từ thi công công trình	1,164,784,432	-	1,164,784,432	1,164,784,432	-	1,164,784,432
Cty Sáng Tạo Mới - chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528,185,000	-	528,185,000	528,185,000	-	528,185,000

Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352,270,000		352,270,000	352,270,000		352,270,000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887,668,397	-	887,668,397	887,668,397	-	887,668,397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283,640,353	-	283,640,353	283,640,353	-	283,640,353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52,523,488	-	52,523,488	52,523,488	-	52,523,488
Huỳnh Đăng Hồ- tiền đặt cọc thuê VP	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12,217,526	-	12,217,526	12,217,526	-	12,217,526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95,000,000	-	95,000,000	95,000,000	-	95,000,000
+ Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19,924,000	-	19,924,000	19,924,000	-	19,924,000
Khách hàng khác -phải thu từ ứng trước tiền hàng	37,870,000	-	37,870,000	37,870,000	-	37,870,000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	31,131,750	-	31,131,750	31,131,750	-	31,131,750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E -hệ thống xử lý nước thải	82,889,400	-	82,889,400	82,889,400	-	82,889,400
Ban QLDA Công trình Giao thông Long An- Thi công công trình	18,225,000	9,112,500	9,112,500	18,225,000	9,112,500	9,112,500
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25,203,265	7,560,979	17,642,286	25,203,265	7,560,979	17,642,286
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53,256,500	15,976,950	37,279,550	53,256,500	15,976,950	37,279,550
CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyến - Thi công công trình	319,297	-	319,297	319,297	-	319,297
Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25,030,127	-	25,030,127	25,030,127	-	25,030,127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100,000,000	50,000,000	50,000,000	100,000,000	50,000,000	50,000,000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17,987,200	8,993,600	8,993,600	17,987,200	8,993,600	8,993,600
Cty TNHH Toàn Tâm - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	55,196,100	27,598,050	27,598,050	55,196,100	27,598,050	27,598,050
Cộng	5,192,683,338	119,242,079	5,073,441,259	5,192,683,338	119,242,079	5,073,441,259

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	8,616,139,196	(32,650,364)	15,425,830,554	(32,650,364)
- Công cụ, dụng cụ;	230,987,403	(1,456,000)	71,563,814	(1,456,000)
- Chi phí SX kinh doanh dở dang;	42,863,297,239		28,720,715,027	
- Thành phẩm;	14,848,810,175	(940,152,856)	11,219,359,362	(940,152,856)
- Hàng hóa;	1,394,605,552	(64,770,451)	460,287,834	(64,770,451)
Cộng	67,953,839,565	(1,039,029,671)	55,897,756,591	(1,039,029,671)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn</i>				
<i>b) Xây dựng cơ bản dở dang</i>	2,632,957,804,984		2,349,751,423,638	-
- XD CB;				
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	396,496,411		396,496,411	
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	1,238,624,727,352		1,107,177,535,654	
+ Công Trình BOT Ninh Thuận	1,384,759,678,699		1,233,075,591,865	
+ Tái định cư dự án 741 - Cty VRG	9,176,902,522		9,101,799,708	
- Sửa chữa.				
Cộng	2,632,957,804,984		2,349,751,423,638	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34,113,689,478	50,154,650,019	7,159,790,531	129,507,000		91,557,637,028
- Mua trong năm	-	1,937,325,000	59,341,409	-	-	1,996,666,409
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	114,068,212	67,429,380	-	-	181,497,592
- Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34,113,689,478	51,977,906,807	7,151,702,560	129,507,000	-	93,372,805,845
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,077,143,997	25,923,982,434	3,018,338,114	95,542,466	-	34,115,007,011
- Khấu hao trong năm	558,191,400	1,468,609,789	437,606,216	9,713,028	-	2,474,120,433
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	75,996,203	14,753,047	-	-	90,749,250
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5,635,335,397	27,316,596,020	3,441,191,283	105,255,494	-	36,498,378,194
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	29,036,545,481	24,230,667,585	4,141,452,417	33,964,534	-	57,442,630,017
- Tại ngày cuối năm	28,478,354,081	24,661,310,787	3,710,511,277	24,251,506	-	56,874,427,651

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	QSDĐ (thuế đất NM Nhơn Trạch)	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8,031,674,450	1,516,829,309,537		355,068,500		1,525,216,052,487
- Mua trong năm		1,515,732,124		50,000,000		1,565,732,124
- Chuyển từ XDCBDD						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do hợp nhất						
Số dư cuối năm	8,031,674,450	1,518,345,041,661	-	405,068,500	-	1,526,781,784,611
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,077,735,076	241,293,468,936	-	133,166,037	-	242,504,370,049
- Khấu hao trong năm	85,327,758	35,714,545,888		29,329,151		35,829,202,797
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do hợp nhất						
Số dư cuối năm	1,163,062,834	277,008,014,824	-	162,495,188	-	278,333,572,846
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6,953,939,374	1,275,535,840,601	-	221,902,463	-	1,282,711,682,438
- Tại ngày cuối năm	6,868,611,616	1,241,337,026,837	-	242,573,312	-	1,248,448,211,765

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

(0)

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	118,884,885,929	108,355,087,874
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,610,412,531	174,362,284
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	117,274,473,398	108,180,725,590
...		
b) Dài hạn	88,667,595,168	74,667,904,377
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4,404,357,446	152,159,309
- Chi phí lãi vay trả trước	84,263,237,722	74,515,745,068
...		
c) Lợi thế thương mại	105,526,793,921	126,111,699,985
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	105,526,793,921	126,111,699,985

14. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	585,906,500,000	585,906,500,000	112,795,499,890	99,740,499,890	572,851,500,000	572,851,500,000
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	462,850,500,000	462,850,500,000	-	-	462,850,500,000	462,850,500,000
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	-	-	9,739,499,890	9,739,499,890	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	123,056,000,000	123,056,000,000	103,056,000,000	90,001,000,000	110,001,000,000	110,001,000,000
b) Vay dài hạn	3,801,324,003,800	3,801,324,003,800	289,532,024,294	(17,831,000,000)	3,493,960,979,506	3,493,960,979,506
NH Eximbank - Sở GD1 TP.HCM	145,766,899,750	145,766,899,750	-	14,570,000,000	160,336,899,750	160,336,899,750
NH Vietinbank - CN 11:	3,065,112,776,667	3,065,112,776,667	274,188,024,294	32,000,000,000	2,822,924,752,373	2,822,924,752,373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	402,579,568,925	402,579,568,925	-	100,000,000	402,679,568,925	402,679,568,925
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	192,520,758,458	192,520,758,458	-	25,500,000,000	218,020,758,458	218,020,758,458
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	18,400,000,000	18,400,000,000	18,400,000,000	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	-	-	-
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(123,056,000,000)	(123,056,000,000)	(103,056,000,000)	(90,001,000,000)	(110,001,000,000)	(110,001,000,000)
Cộng	4,387,230,503,800	4,387,230,503,800	402,327,524,184	81,909,499,890	4,066,812,479,506	4,066,812,479,506

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm	123,056,000,000
Trong năm thứ hai	151,552,899,750
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	355,852,758,458
Sau 5 năm	3,293,918,345,592
Cộng	3,924,380,003,800
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(123,056,000,000)
Số phải trả sau 12 tháng	3,801,324,003,800

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	462,850,500,000	462,850,500,000

...

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31,780,900,435	31,663,156,435	129,431,357,954	129,431,357,954
a) Các khoản phải trả người bán	29,954,131,357	29,954,131,357	45,360,369,466	45,360,369,466
- Cty TNHH Kiến Trúc và Môi Trường	2,580,195,998	2,580,195,998	2,580,195,998	2,580,195,998
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	716,935,916	716,935,916	2,712,714,478	2,712,714,478
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	1,498,437,100	1,498,437,100	1,538,116,217	1,538,116,217
- Cty TNHH TM Thép Nhật Phát	5,099,965,025	5,099,965,025	6,115,539,695	6,115,539,695
- Cty TNHH King's Grating	278,814,360	278,814,360	-	-
- Công Ty TNHH MTV Kiến Và Ong	327,800,000	327,800,000	-	-
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	318,784,400	318,784,400	292,880,719	292,880,719
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	1,141,756,525	1,141,756,525	5,597,858,647	5,597,858,647
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	1,114,351,205	1,114,351,205	5,581,808,606	5,581,808,606
- Công ty TNHH DV TM sản xuất xây dựng Đồng Mê Kong	244,504,091	244,504,091	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3,606,270,644	3,606,270,644	825,728,228	825,728,228
- Trung Tâm Phát triển quỹ đất Ninh Thuận	1,539,683,008	1,539,683,008	9,440,821,967	9,440,821,967
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại 592	-	-	1,766,310,463	1,766,310,463
- Công ty TNHH XD Thương Mại Lê Hà	1,184,584,424	1,184,584,424	-	-
- Cty CP Thiết kế TM Nhật Minh	377,016,000	377,016,000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy	1,430,548,729	1,430,548,729	1,930,548,729	1,930,548,729
- Phải trả cho các đối tượng khác	8,394,483,932	8,394,483,932	6,877,845,719	6,877,845,719
b) Phải trả người bán là các bên liên	1,826,769,078	1,709,025,078	84,070,988,488	84,070,988,488
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII	1,280,288,994	1,280,288,994	82,658,856,437	82,658,856,437
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	235,500,000	235,500,000	45,167,967	45,167,967
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	193,236,084	193,236,084	1,366,964,084	1,366,964,084
Công ty CP Đầu tư hạ tầng KT TP.HCM	117,744,000			
...				
cộng	31,780,900,435	31,663,156,435	129,431,357,954	129,431,357,954

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	13,076,492,849	25,636,038,412	27,771,758,821	10,940,772,440
- Thuế GTGT đầu ra	1,102,598,481	8,568,806,683	7,930,738,740	1,740,666,424
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	64,061,388	64,061,388	-
- Thuế TNDN	11,912,817,440	16,277,854,513	19,014,527,125	9,176,144,828
- Thuế TNCN	61,076,928	686,225,828	723,341,568	23,961,188
- Thuế khác	-	24,250,000	24,250,000	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	14,840,000	14,840,000	-
b) Phải thu	3,095,427,904	1,408,059,291	73,460,167	1,760,828,780
- Thuế TNDN nộp thừa (B&R)	1,110,797,025	-	25,091,736	1,135,888,761
- Thuế GTGT nộp thừa (Cầu SG)	1,408,059,291	1,408,059,291	-	-
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14 (B&R)	576,571,588	-	-	576,571,588
- Thuế TNCN	-	-	48,368,431	48,368,431
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	51,772,831,928	47,893,513,978
- Chi phí thi công công trình	29,783,973,643	29,318,625,155
- Chi phí lãi vay	20,012,852,984	18,129,141,791
- Chi phí phải trả khác	230,000,000	445,747,032
- Trích trước chi phí duy tu bảo dưỡng	1,746,005,301	
- Các khoản khác	-	
Cộng	51,772,831,928	47,893,513,978

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	291,649,407,970	213,283,734,876

- Kinh phí công đoàn;	15,898,364	2,578,724
- Bảo hiểm xã hội;	17,513,710	32,467,500
- Bảo hiểm y tế;	192,045	5,557,410
- Bảo hiểm thất nghiệp;	128,030	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	58,773,712,311	37,373,883,245
+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	-	81,162,812
+ Các cổ đông thể nhân	31,229,329	12,659,151
+ Cty CP ĐT HTKT Vinaphil (VPIL)	58,742,482,982	37,280,061,282
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	232,841,963,510	175,869,247,997
+ Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM	190,178,744,051	151,135,581,512
+ Cty Rạch Miễu ứng trước lợi nhuận	38,388,693,232	20,459,140,258
+ Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3,351,653,113	3,351,653,113
+ Phải trả khác	471,630,647	471,630,647
b) Dài hạn	78,971,486,428	78,971,486,428
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78,252,220,500	78,252,220,500
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78,000,000,000	78,000,000,000
+ Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252,220,500	252,220,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	719,265,928	719,265,928
+ Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	719,265,928	719,265,928
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12,875,614,715	10,298,522,995
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	2,553,351,450	1,919,386,070
- Cty CP Đầu tư Địa ốc Vạn Phúc	107,364,279	144,685,000
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1,200,000,000	1,200,000,000
- Cty CP ĐT Long Biên	1,882,571,850	1,882,571,850
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	7,132,327,136	5,151,880,075
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	246,200,639	246,201,184
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	246,200,639	246,201,184
b) Dài hạn		
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	55,286,150,596	55,286,150,596
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	55,286,150,596	55,286,150,596

4.3. VON CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	225,169,550,000	-					205,143,874,082	430,313,424,082
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác							366,777,444,826	366,777,444,826
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng	1,703,378,100,000							1,703,378,100,000
- Giảm vốn trong năm trước								
- Bán Cổ phiếu quỹ		3,807,748,096						3,807,748,096
- Trích lập các quỹ năm trước								
- DC giảm Trích lập các quỹ năm trước theo NQ 02 ngày 23/4/2015							(12,545,024,956)	(12,545,024,956)
- Chi cổ tức							6,916,834,000	
- Góp thêm vốn vào công ty con								
- Thoái vốn một phần trong công ty con							(99,373,259,000)	
- Lỗ trong năm trước							2,164,465	
- Tăng giảm khác		(150,000,000)						
Số dư đầu năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	-	-	-	(15,797,821)	(165,797,821)
- Tăng vốn trong năm nay							469,717,670,076	2,401,923,068,172
- Lãi trong năm nay								
- Giảm vốn trong năm nay							114,787,693,313	114,787,693,313
- Lỗ trong năm nay								
- Chi cổ tức								
- Góp thêm vốn vào công ty con								
- Thoái vốn một phần trong công ty con							(123,527,859,000)	(123,527,859,000)
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu								
- Trích lập các quỹ năm nay								
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015								
- Tăng giảm khác							744,492,220	
Số dư cuối năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096	-	-	-	-	461,721,996,609	2,393,927,394,705

23. Vốn chủ sở hữu**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CIJ)	1,572,000,080,000	1,572,000,080,000
- Vốn góp của đối tượng khác	356,547,570,000	356,547,570,000
Cộng	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,928,547,650,000	225,169,550,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	1,703,378,100,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	123,527,859,000	99,373,259,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765

đ) Cổ tức

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	18,378,273,041	18,378,273,041
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,684,603,479	3,071,256,922
Cộng	20,062,876,520	21,449,529,963

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu	169,821,924,270	186,570,489,462
- Doanh thu bán hàng;	34,373,843,970	26,600,619,980
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng;	891,461,838	912,192,079
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, duy tu	36,120,369,435	91,094,051,752
- Doanh thu thu phí	98,436,249,027	67,159,437,274
- Doanh thu bán căn hộ	-	804,188,377
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	16,936,910,545	955,042,000
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	295,446,000	295,446,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CIJ	16,641,464,545	550,240,000
- Công ty CP Kỹ thuật Enviro	-	109,356,000
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	24,271,305	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Giảm giá hàng bán;	92,047,811	77,253,499
- Hàng bán bị trả lại.	-	892,000
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	4,496,410,956	4,496,410,956
Cộng	4,588,458,767	4,574,556,455

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	94,516,105,129	133,322,286,601
- Giá vốn hàng bán của hoạt động SX kinh doanh;	25,423,759,005	22,501,680,069
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	32,544,160,034	81,788,738,788
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	35,926,823,534	28,478,354,564

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	621,362,556	553,513,180
Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan	205,930,387	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	205,930,387	
<hr/>		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37,622,818,542	4,968,793,608
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	9,549,542,748	15,099,261,574
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	58,888,453,545	80,028,977,786
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư đánh giá lại (HAB)	-	50,015,700,000
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T&BT	61,450,765,641	45,981,927,913
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1,361,082	433,924
- Doanh thu tài chính khác	62,508	
Cộng	167,513,004,066	196,095,094,805
<hr/>		
Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	16,137,886,930	
Cộng	16,137,886,930	
<hr/>		
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí lãi vay;	40,962,717,770	43,956,485,526
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng	5,969,215,302	44,498,112,159
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	208,309	3,415,990
- Giảm vốn điều lệ Cty Cầu SG	-	
- Chi phí tài chính khác;	4,972,428,634	15,283,110
cộng	51,904,570,015	88,473,296,785
<hr/>		
Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	5,313,544,190	
cộng	5,313,544,190	
<hr/>		
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Thu phí chậm thanh toán tiền bán căn hộ, thuê VP	-	27,625,420
- Phát sinh lãi từ giao dịch mua rẻ	-	168,985,813,124
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	229,940,155	
- Các khoản khác.	-	192,000,000
cộng	229,940,155	169,205,438,544
<hr/>		
Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
....		
<hr/>		
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Các khoản bị phạt;	32,180,005	21,616,276
- Các khoản khác.	191,424,999	267,003,000
Cộng	223,605,004	288,619,276
<hr/>		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35,526,724,021	31,173,707,143
- Thanh toán cho người lao động	3,578,612,141	2,433,960,664
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	258,463,327	475,081,465
- Chi phí thuê văn phòng	814,535,945	701,800,122
- Chi phí tiếp khách	341,483,415	193,426,082
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	874,774,000

- Phân bổ lợi thế thương mại & chi phí khấu hao chưa thực hiện	20,584,906,064	20,480,815,520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,083,014,829	3,639,535,131
- Chi phí phúc lợi	-	605,673,340
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2,865,708,300	1,768,640,819
Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan	469,521,700	-
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	469,521,700	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8,447,384,728	7,414,465,859
- Thanh toán cho người lao động	2,094,495,320	479,903,420
- Thanh toán tiền hoa hồng	183,086,155	331,066,990
- Thanh toán chi phí vận chuyển	1,267,008,727	1,965,789,828
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	-	3,604,179,996
- Chi phí in vé thu phí giao thông	131,699,118	118,750,059
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	4,771,095,408	914,775,566
Trong đó Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan	3,866,616,222	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	3,866,616,222	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	(8,409,814)	(33,607,021)
- Hoàn nhập dự phòng khác;	-	(33,572,121)
- Các khoản ghi giảm khác.	(8,409,814)	(34,900)
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	17,175,944,276	13,465,870,222
- Chi phí nhân công;	4,551,340,706	4,550,129,304
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	21,070,661,866	1,664,940,838
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	8,184,924,008	9,248,637,667
- Chi phí khác bằng tiền.	6,383,983,210	527,720,882
Cộng	57,366,854,066	29,457,298,913
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,267,254,513	25,502,566,301
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	524,672,810	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	55,286,150,596	55,286,150,596
IX. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:		
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CIJ)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Hỗ trợ vốn tái cấu trúc Công ty, nhận tiền vay	54,017,512,668	851,350,500,000
- Chuyển trả vốn tái cấu trúc, trả tiền vay	3,402,512,668	57,500,000,000
- Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn	17,114,135,365	22,640,511,411
- Thanh toán lãi vay hỗ trợ vốn	-	5,980,000,000
- Nhận vốn góp (CP 35.700.000 CP)	-	357,000,000,000
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	-	1,049,920,010,784
- Thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty dự án cầu đường	-	775,293,155,214
- Chi phí lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp các công ty, dự án	-	56,625,446,939
- Thanh toán lãi chậm phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty, dự án	-	34,464,034,703

- Cho vay ngắn hạn	169,500,000,000	
- Thu lại tiền cho vay	208,206,333,843	
- Lãi cho vay	6,588,344,182	
- Thu lãi cho vay	7,372,991,137	
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	4,501,047,053	15,099,261,574
- Phải trả vốn góp đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	24,829,879,780
- Thu tiền hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	21,640,673,340
- Thu tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	7,389,543,057
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	295,446,000	295,446,000
- Nhận tiền thuê kho	649,980,000	
- Cổ tức phải chia trong năm	94,320,004,800	
- Thanh toán cổ tức	94,320,004,800	15,570,982,800

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí thi công xây dựng công trình	102,425,924,587	126,498,310,257
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	183,142,288,385	112,286,679,552
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	16,641,464,545	550,240,000
- Thu tiền thi công công trình, hàng hóa	18,939,576,380	605,264,000
- Phải trả cổ tức 2015	7,815,000,000	

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	-	3,604,179,996
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	-	3,812,331,665
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	211,200,000	192,000,000
- Chi phí thi công công trình xây lắp	4,301,794,429	
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	5,177,359,977	
- Cung cấp và lắp đặt thiết bị TTP	1,839,998,000	
+ Thanh toán chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị TTP	1,839,998,000	

Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Chi phí thuê văn phòng	592,143,638	536,511,159
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	818,775,969	1,052,162,275
- Thu tiền thanh lý TSCĐ & bất động sản đầu tư	-	18,123,403,068
- Cho vay ngắn hạn, hỗ trợ vốn	150,000,000	680,000,000
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	150,000,000	155,000,000

Cty CP Kỹ thuật ENVIRO	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Doanh thu bán hàng hóa	-	109,356,000
- Thu tiền bán hàng hóa	-	84,204,120

Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	17,584,305,834	10,000,000,000
Thu tiền tạm thanh toán CP tư vấn quản lý DA và CP khác Cty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miếu	345,247,140	
- Cung cấp và lắp đặt thiết bị TTP	1,839,998,000	
+ Thanh toán chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị TTP	1,839,998,000	

b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn, tiền vay	671,429,244,051	593,990,333,606
- Phải trả lãi hỗ trợ vốn	-	27,632,544,849
- Phải trả tiền thuê văn phòng	-	564,511,200
- Khoản phải trả: Chi phí của dự án BOT XLHN mà CII chi hộ	-	6,992,659,506
- Phải thu tiền thuê kho	-	324,990,000

- Tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiéc	147,284,255,538	190,602,754,156
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiéc	78,956,311,052	51,683,621,624
- Phải thu lãi cho vay	-	784,646,955
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	-	-
- Phải thu cho vay ngắn hạn	103,956,748,901	142,663,082,744
- Doanh thu chưa thực hiện	246,200,639	246,201,184
- Số dư phải trả tiền thuê nhà	-	112,912,800
- Số dư phải trả tạm ứng lợi nhuận	-	81,162,812
- Phải thu hồi hỗ trợ vốn và lãi	-	4,081,162,812
- Tạm treo 138 (Mua lại cổ phiếu quỹ)	-	11,092,100,000
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	78,000,000,000	78,000,000,000
- Phải trả giá trị thi công xây lắp công trình	3,163,562,158	82,658,856,437
- Phải thu bán hàng và giá trị thi công công trình	-	25,470,000
- Ứng trước giá trị thi công công trình	23,361,555,293	1,919,386,070
- Phải trả cổ tức 2015	15,000,000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền dịch vụ thu phí giao thông và giá trị xây lắp	193,236,084	193,236,084
- Ứng trước chi phí thực hiện công trình	445,386,105	-
- Phải thu tiền cho thuê xe hút bụi	211,200,000	422,400,000
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê văn phòng	-	45,167,967
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	38,388,693,232	20,459,140,258
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPIL)	Cuối kỳ	Đầu năm
Khoản phải trả: Lợi nhuận tạm chia	-	37,280,061,282

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	1,063,500,000	579,936,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN

Quý 2 năm 2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chi tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD			Hoạt động BDS	
			Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu	Đầu tư	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	Bán căn hộ Lũy Gia
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	169,821,924,270	34,373,843,970	36,120,369,435	98,436,249,027	891,461,838	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4,588,458,767	92,047,811	-	4,496,410,956	-	-
Giảm giá hàng bán		92,047,811	92,047,811		4,496,410,956		
Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu		4,496,410,956			4,496,410,956		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	165,233,465,503	34,281,796,159	36,120,369,435	93,939,838,071	891,461,838	-
4. Giá vốn hàng bán	11	94,516,105,129	25,423,759,005	32,544,160,034	35,926,823,534	621,362,556	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	70,717,360,374	8,858,037,154	3,576,209,401	58,013,014,537	270,099,282	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	167,513,004,066	15,712,285	-	167,497,291,781	-	-
- Lãi TGNH		21,089,617,089	15,712,285		21,073,904,804		
- Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (xây dựng Cầu Rạch Chiếu)		9,549,542,748			9,549,542,748		
- Lãi PS Cty Tuấn Lộc vay hỗ trợ đầu tư		9,944,857,271			9,944,857,271		
- Lãi Cty Cil vay					6,588,344,182		
- DT tài chính do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ		1,423,590			1,423,590		
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán					58,888,453,545		
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T (XLHN)					61,450,765,641		
7. Chi phí tài chính	22	51,904,570,015	7,263,736	-	51,897,306,279	-	-
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần		5,026,274,725			5,026,274,725		
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chiếu		5,969,215,302			5,969,215,302		
- Lãi vay phục vụ cho SXKD		35,932,630,803	7,263,736		35,925,367,067		
- Lãi vay PV CT Trung Lương - Mỹ Thuận (liên kết)		4,972,428,634			4,972,428,634		
- Lãi vay phục vụ Dự án DT741		3,812,242			3,812,242		
- Chi phí tài chính khác (tỷ giá + lệ phí)		208,309			208,309		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		16,039,427,305			16,039,427,305		
9. Chi phí bán hàng	25	8,438,978,714	3,977,504,992	85,487,649	4,375,986,073	-	-
- CP bán hàng SXKD		8,438,978,714	3,977,504,992	85,487,649	4,375,986,073		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35,526,720,221	664,152,689	719,290,013	34,143,277,519	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD		Hoạt động BDS	
			Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu	Đầu tư	Dịch vụ cho thuê mặt bằng
- CP quân lý		7,858,799,328	664,152,689	719,290,013	6,475,356,626	
- Phân bổ lợi thế thương mại & chi phí khấu hao chưa thực hiện		20,570,955,566			20,570,955,566	
Chi phí khấu hao phát sinh liên quan do tăng giá trị quyền thu phí giao thông (VRG)		7,096,965,327		-	7,096,965,327	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	158,399,522,795	4,224,828,022	2,771,431,739	151,133,163,752	270,099,282
11. Thu nhập khác	31	229,940,155	-	-	229,940,155	-
- Các khoản khác		229,940,155			229,940,155	
12. Chi phí khác	32	223,605,004	-	-	223,605,004	-
- Tiền phạt nộp chậm theo thông báo số 809/TB07-C		32,180,005			32,180,005	
- Các khoản khác		191,424,999			191,424,999	
13. Lợi nhuận khác	40	6,335,151	-	-	6,335,151	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	158,405,857,946	4,224,828,022	2,771,431,739	151,139,498,903	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%	51	16,267,254,513				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	142,138,603,433				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-				

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 04/02/2016 tháng 7 năm 2016



